

Một xu hướng nghiên cứu và những khó khăn trong việc kết hợp nghiên cứu với giảng dạy xã hội học

MAI HUY BÍCH

Khi nói đến những khó khăn trong việc kết hợp nghiên cứu với giảng dạy, người ta thường cho rằng khó khăn thứ nhất và nổi bật nhất là nghiên cứu và giảng dạy tách rời nhau và thuộc hai khối khác nhau (khối các viện nghiên cứu và khối các trường đại học) do phương thức tổ chức theo mô hình Xô Viết. Mỗi khối có chức năng, nhiệm vụ và ưu tiên riêng; người trong khối này không dễ gì được hoạt động trong khối kia, và cũng không sẵn lòng cho phép người khối khác vào hành nghề trong khối của mình. Do đó, số nhà xã hội học kết hợp cả hai hoạt động (tức những nhà nghiên cứu có giảng dạy, và số giảng viên có nghiên cứu) chỉ đếm được trên đầu ngón tay, và chắc hẳn chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng số nhà xã hội học ở nhiều cơ sở tác nghiệp xã hội học.

Tuy nhiên, ngoài khó khăn về sự chia riêng các thể chế, còn một khó khăn hết sức lớn nữa cho sự kết hợp; và khó khăn này nằm ngay trong cách hành nghề của mỗi khối nói trên. Bài viết này xin đi vào một cách hành nghề chỉ của khối nghiên cứu và những khó khăn nảy sinh từ đó khiến cho nhiều nhà nghiên cứu không thể kết hợp hai hoạt động. Thực tế các nhà nghiên cứu này trong suốt thời kỳ dài, nếu như không phải phần lớn nghề nghiệp của mình, chỉ tiến hành những nghiên cứu thuộc một trong hai thành tố của tri thức khoa học, cụ thể là nghiên cứu thực nghiệm, mà hoàn toàn bỏ qua thành tố kia, tức là bỏ qua nghiên cứu lý thuyết. Tình trạng này lặp đi lặp lại ở nhiều người trong thời kỳ dài, tạo thành một xu hướng nổi bật.

Chủ nghĩa thực nghiệm tách biệt

1) Có ý kiến cho rằng điều đó thể hiện trước hết ở *đề tài* nghiên cứu: nếu xét về mặt này, thì số lượng đề tài lý thuyết chiếm thiểu số nhỏ nhoi, còn những đề tài thực nghiệm là đại đa số áp đảo. Những người nêu ý kiến này cho rằng việc xác định đề tài và vấn đề nghiên cứu nhiều khi theo đơn đặt hàng và theo yêu cầu từ trên. Những nhà tài trợ thường có những quan tâm và nhu cầu thực tiễn ít hoặc xa với lợi ích, nhu cầu của bản thân xã hội học với tư cách một ngành khoa học hoàn chỉnh; không ai cấp kinh phí cho những nghiên cứu lý thuyết.

Ý kiến đó có cơ sở thực tế của nó, nhưng tác giả bài viết này theo quan điểm cho rằng ví thử đặt mình vào cương vị nhà tài trợ, hẳn nhà nghiên cứu cũng khó

lòng hành động khác: không ai đầu tư cho một hoạt động mà mình không có lợi. Hơn thế nữa, và quan trọng nhất là, như Mills (1959:66) đã vạch rõ, lý thuyết mà không có thực nghiệm thì rỗng tuếch. Nói cách khác, việc tách rời lý thuyết khỏi thực nghiệm rồi phàn nàn rằng không ai cấp kinh phí cho nghiên cứu lý thuyết không chỉ là làm hại lý thuyết về mặt tài chính, mà cơ bản hơn, là tước đoạt sức sống của nó, và giết chết nó.

2) Nếu ai đó đáng phê phán trong việc không có tài trợ cho những nghiên cứu mang thành tố lý thuyết, đó chính là nhà nghiên cứu: họ đã không thấy cần thiết, không đủ khả năng, và nếu cần không biết thương lượng để kết hợp những nghiên cứu thực nghiệm với nghiên cứu lý thuyết. Một tác giả đã nhận xét chí lý rằng cần khéo kết hợp các ý tưởng nghiên cứu cơ bản vào trong các nghiên cứu ứng dụng (Trịnh Duy Luân, 2000). Một khi nhà xã hội học không chủ động đề xuất những nghiên cứu vì lợi ích của bản thân ngành mình, hay không biết khẳng định lợi ích của ngành mình trong các đơn đặt hàng đó, anh ta (chị ta) sẽ chỉ là người thực thi các đơn đặt hàng, chỉ làm đúng những gì khách yêu cầu. Nói cách khác, vấn đề không phải ở chỗ đề tài nghiên cứu mang tính lý thuyết hay không, mà chủ yếu ở chỗ *cách xử lý đề tài* không vượt tới tầm lý thuyết. Có thể thấy điều đó ở phần sau (mục 3 ngay dưới đây) của bài viết này.

Trong thực tế, miễn là được cấp kinh phí, nhiều người có thể nghiên cứu về bất kỳ vấn đề nào theo nhu cầu của người tài trợ, mà không hề quan tâm đến lý thuyết xã hội học cũng như nhân quan xã hội học. Mục tiêu là chỉ cốt sao có một số dữ liệu được thu thập bằng các phương pháp của xã hội học thực nghiệm. Nhưng như P. Berger đã vạch rõ trong một cuốn sách nhập môn về xã hội học mà nay đã trở thành sách gối đầu giường không chỉ của người mới vào nghề, thì dữ liệu, dù là thống kê định lượng, tự nó không phải là xã hội học. Nó "chỉ trở thành xã hội học khi được phân tích và diễn giải một cách xã hội học, được đặt trong một *khung quy chiếu lý thuyết mang tính xã hội học*. Sự tính toán giản đơn, hay thậm chí xác lập tương quan giữa các hạng mục mà người ta tính đếm đều không phải xã hội học" (1963:22; chữ nghiêng do tôi thêm vào - M.H.B.). Nói cách khác, nhiều nhà nghiên cứu chỉ làm thực nghiệm chay, hay dùng chữ của Mills (1959), họ theo chủ nghĩa thực nghiệm tách biệt (abstracted empiricism).

3) Những biểu hiện của chủ nghĩa thực nghiệm tách biệt.

a) Nếu đọc các nghiên cứu thực nghiệm chay này từ khâu thiết kế đề cương cũng như sản phẩm cuối cùng (báo cáo điền dã hay bài viết đăng tạp chí và kể cả sách), ta thấy những chỉ báo rõ rệt nhất của lý thuyết (các khái niệm và mệnh đề lý thuyết, những lý thuyết và tên tuổi các tác giả của nó v.v.) hoàn toàn vắng bóng, như thể không hề tồn tại, hay ít nhất không liên quan, và không giúp ích gì cho các nghiên cứu thực nghiệm vậy. Nhiều sản phẩm nghiên cứu không nhắc đến, không trích dẫn, không đồng tình mà cũng không phê phán bất kỳ lý thuyết nào. Như một tác giả đã nói, các lý thuyết không thể chỉ nảy sinh trên tờ giấy trắng (Layder, 1994), nghĩa là làm nghiên cứu lý thuyết khó có thể xuất phát từ con số 0, mà thường bắt

đầu từ việc đọc, đối thoại, đồng tình hay bác bỏ các lý thuyết hiện có. Thiếu những cái đó thì khó lòng nói rằng có nghiên cứu lý thuyết.

Nếu tìm xem số ấn phẩm có những biểu hiện đọc (như trích dẫn các nguồn đã công bố), thì sẽ thấy nhiều bài viết không trích dẫn ai, và thậm chí không lập cả danh mục tài liệu tham khảo (bất kể nghiên cứu của mình liệu thêm được gì mới cho tri thức chung hiện có, hay trùng lặp với những nghiên cứu đã tiến hành, và chỉ đơn giản "phát minh lại chiếc bánh xe", nghĩa là mò đi tìm cái đã được tìm ra từ lâu!). Nhiều ấn phẩm có danh mục tài liệu trích dẫn thì danh mục đó lại nghèo nàn, và không theo bất kỳ quy cách nào của trong nước cũng như quốc tế. Một bài viết đăng trong cuốn sách về gia đình Việt Nam thậm chí còn lập một danh mục "tài liệu tham khảo" sai quy cách đến mức chứng ra cả học hàm (giáo sư) cho tác giả này tác giả nọ, nhưng tất nhiên chỉ với những ai mà người viết bài thấy cần tôn vinh và biết họ có hàm giáo sư. Học hàm của những tác giả được trích dẫn còn lại thì không thấy nêu, lý do hoặc là người viết thấy khỏi cần tôn vinh hoặc là không biết họ có học hàm hay không (!). Nói cách khác, rất có thể một nhà nghiên cứu nào đó có học hàm giáo sư, nhưng bị tác giả bài viết trên tước mất vì tác giả ấy không biết hoặc không thấy cần nêu học hàm của họ! Nếu chịu đọc và biết làm theo cách lập danh mục sách báo trích dẫn, thì sẽ tránh được những thiếu sót như thế.¹

Qua những biểu hiện trên, có thể khẳng định nhiều người nghiên cứu thực nghiệm chạy đọc ít tới mức hầu như không đọc.

b) Không giống như một số khoa học xã hội khác, xã hội học tạo ra tri thức không chỉ từ sách báo, mà còn từ việc tiếp xúc, gặp gỡ và quan sát con người trong đời sống xã hội. Nhưng khi xu hướng thực nghiệm chạy nổi trội, không ở đâu, không ở ngành khoa học xã hội nào, đọc sách - một phương thức phát triển tri thức lý thuyết - lại bị xếp xó tới mức trầm trọng như ở nhiều cơ quan nghiên cứu xã hội học. Có thể thấy điều đó ở các loại ấn phẩm, ví dụ tạp chí "Xã hội học", không chỉ qua danh mục tài liệu tham khảo nghèo nàn của rất nhiều bài viết đăng trong đó (như trên đây đã nói), mà còn ở sự thưa thớt của mục đọc sách. Mấy năm trước, sau khi vừa ra đời mục điểm sách đã ngừng hiện diện, mãi đến số 2 năm 2000, mới xuất hiện trở lại và đều đặn. Đây là một cố gắng đúng hướng và rất đáng hoan nghênh của ban biên tập và những người điểm sách, dù số trang còn rất khiêm tốn, và để duy trì nó thường xuyên, khiến nó thực sự hữu ích cho giới nghiên cứu, thì còn phải đầu tư rất nhiều nỗ lực. Song không thể phủ nhận rằng đây mới là những lần xuất hiện hiếm hoi của mục đọc sách trong lịch sử 18 năm tạp chí tồn tại! Để so sánh, xin dẫn ra ví dụ sau đây: từ lâu các tạp chí nước ngoài đều đặn dành mỗi kỳ một số trang khá lớn cho mục điểm sách (book review). Một tạp chí mà các nhà xã hội học chịu đọc không

¹ Nhân thể nói về những thiếu sót khi trích dẫn, xin nêu một ví dụ sau đây. Trong một cuốn sách đề cập đến sinh viên in năm 2001 có trích dẫn một nghiên cứu đã công bố về vai trò của đồng họ ở đồng bằng sông Hồng của Mai Văn Hai và Phan Đại Doãn (Nhà xuất bản Khoa học xã hội), không hiểu do vô tình hay cố ý mà người viết cuốn sách đã hai lần đảo trật tự tên hai đồng tác giả, biến tác giả thứ nhất thành thứ hai, và ngược lại.

thể bỏ qua là "The Journal of Asian Studies", số gần đây nhất tại thư viện Viện Xã hội học (Vol. 59, Number 2, May 2000), dành 111 trang (từ trang 382 đến 493) (trong tổng số 257 trang) của mình cho mục này. Như vậy, mục đọc sách chiếm gần 1/2 tổng số trang của số tạp chí. Người điểm sách không phải xoàng, mà gồm nhiều tên tuổi lớn. Họ coi việc viết các bài điểm sách không chỉ là dịp phô bày vốn liếng kiến thức, mà thông qua việc đồng tình, ca ngợi, nêu lên mặt mạnh của cuốn sách được họ điểm, và phê phán, tranh luận, vạch ra mặt yếu, họ rèn luyện kỹ năng phân tích, đánh giá và tư duy lý thuyết của mình.

c) Nếu ai đó thử tiến hành một cuộc khảo sát nhỏ về ảnh trên tạp chí "Xã hội học" sẽ thấy: so với sách báo cùng ngành có tranh ảnh minh họa của nước ngoài, thì tạp chí ta ít ảnh về các đối tượng nghiên cứu của mình hơn, do đó ít giá trị tư liệu về đời sống xã hội hơn. Ảnh của ta chủ yếu về bản thân các nhà xã hội học đang hành nghề, tức là mang nhiều tính chất tự giới thiệu và tự quảng cáo hơn. Kể từ ngày tạp chí in ảnh tới nay, trong hàng trăm bức ảnh đen trắng và màu về những hoạt động khác nhau của các nhà xã hội học, họ được chụp ảnh ở hầu như mọi hoạt động tác nghiệp. Nhiều bức ảnh rất ấn tượng, "rất oai", chụp họ làm việc bên máy tính, hay tham gia hội thảo với đồng nghiệp nước ngoài, hoặc đi thực địa v.v., nhưng hầu như không hề thấy họ đọc. Như vậy, một trong những hoạt động cơ bản cho nghiên cứu lý thuyết (Waters, 1994:4) đã bị hạ thấp, thậm chí triệt tiêu bởi nhiều nhà nghiên cứu xã hội học.

Tất nhiên, mục điểm sách và ảnh chỉ là những chỉ báo phụ, nhưng đã góp phần cùng với các chỉ báo chính (sử dụng khái niệm, các lý thuyết v.v.) cho thấy đọc không phải là một hoạt động của nhiều nhà nghiên cứu. Tình trạng không đọc sách này thật đáng kinh ngạc nếu đặt trong bối cảnh một xã hội có truyền thống Khổng giáo, nơi người ta quan niệm mọi hoạt động đều thấp kém, chỉ riêng đọc sách mới là cao quý ("vạn ban giai hạ phẩm, duy hữu độc thư cao"), nơi người có học đều đọc, và đọc nhiều được kính trọng. Điều này thực ra không khó hiểu dưới ánh sáng lý thuyết xã hội học về các phương tiện thông tin đại chúng: so với nghe nhìn, đọc là một hoạt động khó. Nó đòi hỏi không chỉ vốn liếng kiến thức đã tích lũy để tiếp thu những gì đọc được, mà cả sự động não suy nghĩ, kiên nhẫn đọc đi đọc lại, thậm chí vắt óc mới có thể hiểu điều tác giả viết ra và muốn nói. Đây là chưa kể nếu đọc sách bằng ngoại ngữ thì bên cạnh những điều kiện trên, còn phải thông thạo ngoại ngữ theo nghĩa vốn từ, khái niệm dồi dào, và ngữ pháp vững vàng. Thiếu vốn liếng kiến thức chuyên môn, tức là thiếu bộ máy phạm trù và khái niệm, mà có ngoại ngữ không thôi, thì giỏi lắm chỉ đủ khả năng "giải mã" văn bản mình đọc, chứ không hiểu và tiêu hóa được nó. Tóm lại, đọc là một hoạt động trí tuệ cao cấp, đòi hỏi phải "dùi mài đèn sách" đúng như người xưa đã tổng kết.

Tuy khó nhưng đọc lại không thể thiếu, vì như những nghiên cứu về các phương tiện thông tin đại chúng đã cho thấy, các phương tiện nghe nhìn dù phát triển tinh vi đến đâu vẫn không thay thế được đọc. Và dù công cụ làm việc của nhà xã hội học có thể bao gồm các chương trình máy tính hiện đại nhất và kể cả internet, chúng vẫn không thay thế được hoạt động đọc. Để đền bù cho sự lao tâm khổ tứ khi

đèn sách, đọc mang lại cho nhà xã hội học những tri thức mới, những chân trời mới. Nó kích thích suy nghĩ, gợi mở, định hướng cho việc xác định vấn đề nghiên cứu nhằm thu thập thông tin thực nghiệm để kiểm định, chứng minh hay bác bỏ những điều đã đọc, hay thậm chí đưa ra những luận điểm lý thuyết mới, khác hẳn hoặc trái với điều đọc được. Tóm lại, đọc mang lại những niềm vui - niềm vui khám phá và khoái cảm sáng tạo - mà các hoạt động tác nghiệp khác không thể cung cấp, đúng như cổ nhân đã nói: "Thư trung hữu ngọc" (Trong sách có ngọc).

4) Nguyên nhân của chủ nghĩa thực nghiệm tách biệt

Khác với phương Tây hiện đại, cái gọi là "xã hội học tự suy ngẫm" (reflexive sociology) chưa xuất hiện ở ta, và tới nay chưa có một khảo sát nào về nguyên nhân của tình trạng thực nghiệm chay nói trên, nhưng có thể nêu giả thuyết ở đây rằng có nhiều nguyên nhân.

a) Liên quan đến việc đào tạo từ trên ghế nhà trường, có thể nói hành trang lý thuyết thu được trong quá trình học tập còn nghèo nàn, lạc hậu, khô cứng, khó áp dụng vào nghiên cứu v.v. Có thể thấy một chỉ báo hiển hiện về điều này trong cách viết giáo trình và sách tham khảo. Trong nhiều giáo trình và sách tham khảo đã xuất bản, người viết chỉ đưa ra những đáp án duy nhất đúng về mỗi vấn đề và chủ đề, không giới thiệu những quan điểm khác nhau, thậm chí đối lập nhau về cùng một chủ đề, không nêu tên các lý thuyết về chủ đề đang bàn và tác giả của chúng, do đó không kích thích sinh viên tự suy nghĩ, tìm hiểu, đọc thêm, qua đây phát triển tư duy nghiên cứu. Hầu hết giáo trình và sách tham khảo của chúng ta không có danh mục sách báo đọc thêm, thậm chí ở nhiều chỗ người soạn nêu ra một số tác giả và tác phẩm mà không chú dẫn đủ và chi tiết những sách báo đó trong danh mục tài liệu trích dẫn. Tất cả những điều ấy cùng nhau góp phần tạo ra ở sinh viên sự tiếp thu thụ động, bằng lòng với những gì viết trong giáo trình và sách tham khảo, kém năng lực phê phán - một phẩm chất rất cần thiết cho tư duy nghiên cứu.

Chính những nguyên nhân đó khiến số sinh viên ham và chịu đọc rộng ra ngoài bài giảng của thầy cô trên lớp là không nhiều. Tình trạng lười đọc không chỉ thấy ở sinh viên xã hội học, mà cả ở sinh viên Việt Nam nói chung (Ngô Vĩnh Long, 2001). Nếu so với hoạt động đọc ít ỏi của nhiều nhà nghiên cứu mà ta đề cập ở trên, có thể nói nền văn hóa đọc nghèo nàn không phải của riêng ai, mà khá phổ biến đến mức trầm trọng.

b) Một nguyên nhân khác nữa là sự thiếu điều kiện để phát triển năng lực tư duy lý thuyết. Tình trạng này thể hiện ở việc sách báo hiếm hoi, nhất là từ những nền xã hội học có truyền thống và sự phát triển lý thuyết mạnh mẽ. Thêm vào đó, sách báo ở những nền xã hội học này lại cực kỳ đắt khiến cho nhiều nhà nghiên cứu dù có dịp đi đây đó không dám bỏ tiền ra mua, nhất là với những ai không chỉ hạn hẹp về mức sống, mà còn không thấy cần sách báo, coi sách báo là thừa. Thiếu những nhà nghiên cứu có quan tâm và năng lực lý thuyết, kết hợp lý thuyết với thực nghiệm, thiếu một môi trường trí tuệ kích thích tư duy lý thuyết cũng là biểu hiện khác nữa của những điều kiện không thuận lợi cho sự phát triển tư duy lý thuyết.

c) Trên đây chúng ta đã dẫn một ý kiến cho rằng các nhà tài trợ không cấp kinh phí cho các nghiên cứu lý thuyết; nhưng khía cạnh khác của tình trạng đó là các tổ chức nước ngoài cấp tiền cho các nghiên cứu thực nghiệm chạy, và chỉ thực nghiệm chạy, lại tài trợ bằng ngoại tệ mạnh. Một tình hình tương tự đã và đang diễn ra với các nhà tài trợ trong nước. Suốt bấy lâu nay, có những nghiên cứu thực nghiệm chạy vẫn được nghiệm thu và đánh giá xuất sắc, thậm chí đoạt giải thưởng này nọ. Nói như thế không có nghĩa rằng những nghiên cứu được nghiệm thu hay đoạt giải thưởng là không xứng đáng. Hoàn toàn trái lại. Điều chưa trọn vẹn ở đây là giá như những nghiên cứu này có xử lý đề tài về mặt lý thuyết thì chúng sẽ tốt hơn nhiều. Nói cách khác, khỏi cần kết hợp với nghiên cứu lý thuyết, mà chỉ bằng thu thập dữ liệu thực nghiệm, nhiều người vẫn được trả tiền, lại là ngoại tệ mạnh, và thêm sự đánh giá nghiệm thu, danh hiệu này nọ động viên tinh thần. Thực tế phổ biến ấy khiến nhiều nhà nghiên cứu thấy chẳng vạ gì đâm đầu vào đọc sách, một người và phí thì giờ! Chẳng cần lý thuyết nào nhưng họ vẫn có đủ mọi thứ, từ thù lao vật chất dưới hình thức những đồng *per diem* hậu hĩnh đến danh hiệu xuất sắc, vậy thì lý thuyết mà làm gì!

Quả là họ có mọi thứ, trừ sự đóng góp cho ngành xã hội học và sự trân trọng của đồng nghiệp-những yếu tố giúp công trình của họ sống sót với thời gian.

d) Cuối cùng, quan niệm về cách áp dụng lý thuyết trong nghiên cứu rất cứng nhắc. Một nhà nghiên cứu trẻ từng hỏi tác giả bài viết này: bảo rằng nghiên cứu cần lý thuyết, vậy thì tìm lý thuyết ở đâu? Nhiều người không biết làm thế nào tạo ra được chất lý luận cho nghiên cứu của mình. Câu trả lời chỉ có một: đọc trong sách báo, suy nghĩ, lập luận và nếu cần thì tranh cãi với sách báo (Waters, 1994: 4). Dĩ nhiên ở đây sách báo không phải hầu hết những ấn phẩm của các nhà xã hội học thực nghiệm chạy - như tình trạng phổ biến ở ta - mà chủ yếu và tốt nhất là nói tới các ấn phẩm có đề cập đến lý thuyết, mà cái đó phần lớn là của nước ngoài. Song sử dụng lý thuyết trong nghiên cứu ra sao?

Để thấy được nhiều nhà xã hội học hiểu thế nào là sử dụng lý thuyết, xin nêu ví dụ sau đây. Trong một seminar tại Viện Xã hội học, tác giả bài viết này có trình bày một lý thuyết nhằm tìm hiểu mẫu hình hôn nhân ở nhà chồng. Vào thời điểm ấy, đông đảo cử tọa chưa biết đến lý thuyết này. Nhưng ngay lập tức, có nhà nghiên cứu - dù chưa hề đọc lý thuyết nói trên - đã lên tiếng cảnh báo: "Quan điểm lý thuyết này có thể không phù hợp" vì đây là "luận điểm của phương Tây, khi áp dụng vào trong gia đình Việt Nam thì bất cứ luận điểm nào nó cũng khác, chúng ta không thể bê nguyên cái đó được!"²

Đây hoàn toàn không phải là tiếng nói duy nhất; trái lại, đó đây nhiều nhà nghiên cứu khác cũng giữ ý kiến tương tự.

Không thể phủ nhận tầm quan trọng của sự "tiếp thu có chọn lọc" những gì

² Biên bản gõ băng ghi âm cuộc seminar tại Viện Xã hội học ngày 26-5-2000 do Phòng tư liệu-thư viện thuộc Viện Xã hội học thực hiện.

không phải của Việt Nam, nhưng cần vạch rõ rằng có quá nhiều điều chưa hợp lý trong việc xướng lên sự cảnh giác đến cực đoan với "sự không phù hợp của lý thuyết phương Tây" này.

Thứ nhất, bằng cách cảnh báo về sự không phù hợp của lý thuyết như vậy, một mặt các nhà nghiên cứu trên hiểu lý thuyết chỉ có nghĩa là của phương Tây. Trong khi đó, thực ra với sự vươn lên mạnh mẽ của các nền xã hội học ngoài phương Tây, nhiều lý thuyết mới đã ra đời, do các nhà xã hội học không phải phương Tây xây dựng và phát triển, ví dụ lý thuyết về sự lệ thuộc (Jary et al., 1994:117). Lý thuyết này thậm chí được sản sinh ra nhằm đối thoại với phương Tây.

Mặt khác, các nhà nghiên cứu trên hiểu sử dụng lý thuyết chỉ có nghĩa là "bê nguyên", đồng ý vô điều kiện với nó. Thực ra, vận dụng lý thuyết hoàn toàn không chỉ có nghĩa là "bê nguyên" một lý thuyết nào đó như cách hiểu trên đây, mà còn mang ý nghĩa là có thể tranh luận, phản đối, hay bác bỏ nó, và ở trình độ cao hơn là bổ sung cho nó, hiệu chỉnh nó, hoặc cao hơn nữa thì thay thế nó bằng một lý thuyết mới mang những tiêu chuẩn của một lý thuyết tốt - chính xác, có phạm vi rộng, đơn giản và có hiệu quả (Kuhn, 1970). Bằng cách đó, lý thuyết không dừng lại ở những gì hiện có, mà luôn luôn được hiệu chỉnh, xây dựng và phát triển. Nhưng trên hết và trước khi làm được những điều trên, liệu có đúng chẳng việc không hề đọc mà đã "vơ đũa cả nắm" và kết luận thiếu căn cứ rằng lý thuyết phương Tây không phù hợp với Việt Nam? Nên đọc các lý thuyết đã, để xem chúng nói gì, rồi suy ngẫm tìm ra lý thuyết nào phù hợp và lý thuyết nào không phù hợp với Việt Nam, chỉ ra và phân tích chúng không phù hợp ở chỗ nào (nghĩa là "nói có sách, mách có chứng" về sự không phù hợp của chúng), vì sao chúng không phù hợp, bằng cách gì chúng mình được chúng không phù hợp - bằng suy luận lôgic thuần túy hay bằng dữ liệu thực nghiệm v.v. và v.v. Những việc trên đây không hề dễ, nếu không nói là vượt quá tầm những nhà nghiên cứu nào không có khả năng đọc, không đủ năng lực tư duy lý thuyết, hay coi đọc sách là vô bổ, v.v.

Thứ hai, những nhà nghiên cứu cho rằng Việt Nam mang nhiều nét đặc thù đến nỗi không hợp với bất kỳ lý thuyết nước ngoài nào là đã tuyệt đối hóa cái riêng, cái đặc thù của Việt Nam tới mức loại Việt Nam ra khỏi mọi khái quát hóa và xây dựng lý thuyết xã hội học. Họ đã tạo ra cái mà tôi gọi là "chủ nghĩa dân tộc về mặt lý thuyết", hay đã theo chủ nghĩa coi dân tộc mình là ngoại lệ.³ Cách đây mấy năm, trong một lần tranh luận, một học giả thuộc Viện Bắc Âu nghiên cứu Á châu có nói với tác giả bài viết này: phải chăng các anh cho rằng Việt Nam đặc thù đến nỗi không hề giống gì với các nước khác? Mượn lời học giả ấy, nhưng có cải biên cho phù hợp với chủ đề và bối cảnh bài viết này, chúng ta có thể đặt câu hỏi cho các nhà nghiên cứu theo "chủ nghĩa dân tộc về mặt lý thuyết": phải chăng Việt Nam đặc thù đến nỗi không hợp với bất kỳ lý thuyết nước ngoài nào? Nếu đúng như vậy, thì họ nên coi đây là niềm hạnh phúc nghề nghiệp theo nghĩa rằng chính vì và chính nhờ các lý thuyết nước ngoài có thể

³ Bà Hồ Huệ Tâm-Giáo sư Trường đại học Harvard (Mỹ) khi đọc bản thảo bài viết này đã gọi cho tác giả bài viết dùng thuật ngữ "chủ nghĩa coi dân tộc mình là ngoại lệ". Nhân đây tác giả xin bày tỏ lòng cảm ơn bà.

không phù hợp với Việt Nam nên mới có đất dụng võ cho nhiều nhà xã hội học Việt Nam (những người không có điều kiện và năng lực làm lý thuyết). Nói cách khác, nếu mọi lý thuyết nước ngoài đều phù hợp với Việt Nam, thì còn gì để các nhà xã hội học đó tìm tòi và đóng góp nữa? Như vậy, lẽ ra các nhà nghiên cứu của Việt Nam nên tận dụng triệt để sự có thể không phù hợp của các lý thuyết nước ngoài nhằm vạch ra và chứng minh điều đó một cách khoa học, qua đấy góp phần vào hiệu chỉnh lý thuyết, phát triển tri thức chung, thì họ lại khẳng định viện cớ rằng lý thuyết nước ngoài không phù hợp, để biện minh cho sự lười đọc và thiếu năng đọc của họ, để không đọc và không biết đến, và không đếm xỉa tới các lý thuyết.

Tiếp nữa, có thể hỏi các nhà xã hội học chủ trương "chủ nghĩa dân tộc về mặt lý thuyết" rằng: theo họ, các lý thuyết nước ngoài đều không hợp với Việt Nam, vậy thì họ đưa ra lý thuyết nào cho phù hợp với Việt Nam? Chắc chắn họ không thể đưa ra được câu trả lời nào khả dĩ. Có lẽ "chủ nghĩa dân tộc về mặt lý thuyết" là "lý thuyết" duy nhất mà họ có thể tạo ra, và nội dung của nó vắn vắn chỉ là: "Không cần đọc và chứng minh cũng rõ rằng lý thuyết nước ngoài không hợp với Việt Nam!". Như một nhà nghiên cứu đã nói, "thật không đủ nếu chỉ nói rằng mọi thứ khác đều sai. Phải chứng minh điều đó và đưa ra tư liệu về nó, bằng cách tạo ra những lý thuyết bao quát hơn và toàn diện hơn các lý thuyết đi trước" (Layder, 1994:222). Như vậy, cái gọi là "chủ nghĩa dân tộc về mặt lý thuyết" thực ra chỉ là một cách che đậy sự thiếu năng về lý thuyết của nhiều nhà nghiên cứu. Nói đúng hơn, họ không chỉ bài bác lý thuyết phương Tây, mà bài bác lý thuyết nói chung.

Cuối cùng, những người khẳng định cho rằng lý thuyết xã hội học phương Tây không phù hợp với Việt Nam liệu sẽ trả lời ra sao nếu lưu ý họ về một thực tế rõ ràng và có lẽ phũ phàng đối với họ: bản thân xã hội học xuất thân từ phương Tây, và cho đến nay phát triển mạnh hơn cả ở phương Tây? Vì sao họ tiếp nhận cả một ngành khoa học của phương Tây mà lại chối bỏ lý thuyết của nó? Phải chăng theo họ chỉ nên tiếp thu và áp dụng các phương pháp thu thập dữ liệu thực nghiệm? Nếu đúng vậy, thì họ có nhận ra không rằng các phương pháp đó thoát thai từ những bối cảnh kinh tế, văn hóa xã hội cụ thể, chứ không vạn năng đến mức có thể áp dụng tràn lan ở bất kỳ đâu, bất kỳ thời điểm nào? Ví thử trước đây những người đi tiên phong trong việc đưa xã hội học vào truyền bá, giảng dạy và nghiên cứu ở Việt Nam cũng bài ngoại như vậy, hay bây giờ ai đó dấy lên một phong trào bài ngoại và đòi loại bỏ xã hội học ra khỏi đời sống hàn lâm viện, thì đâu có, đâu còn xã hội học (dù là thực nghiệm chay) cho những người theo chủ nghĩa dân tộc về mặt lý thuyết hành nghề và kiếm sống nữa!

Hậu quả của chủ nghĩa thực nghiệm tách biệt

Có nhiều hậu quả mà tình trạng thực nghiệm chay sinh ra.

1) Thứ nhất, không có lý thuyết, nhà nghiên cứu thực nghiệm sẽ không xác định được phương hướng lý thuyết cho việc thiết kế nghiên cứu, thu thập dữ liệu thực nghiệm, và sau đó thì chẳng thấy gì đằng sau những con số, những dữ liệu mà mình thu thập. Houtart, người thầy đầu tiên của cả một thế hệ nhiều nhà nghiên

cứu tại Viện Xã hội học, đã khẳng định trong công trình mà không ít người coi là sách gối đầu giường của mình: "Các sự kiện thực tế tự chúng không nói lên điều gì, người ta phải biết đặt câu hỏi cho chúng, và để làm việc này người ta dùng một hệ thống nêu câu hỏi vốn chính là lý thuyết xã hội học" (Houtart et al., 1984:2). Nói cách khác, lý thuyết giúp nhà nghiên cứu nêu câu hỏi để dữ liệu biết nói lên nhiều điều, và đào sâu phân tích chúng. Nhưng tiếc thay, trong thực tế rất ít người thực thi lời dạy này. Nếu một khoa học chỉ dựa vào các sự kiện thực nghiệm, nó sẽ chẳng bao giờ có thể nói cho ta biết bất kỳ điều gì lý thú - lời một nhà nhân học (ngành khoa học xã hội anh em với xã hội học) quả là thấm thía với cả các nhà xã hội học (Eriksen, 1995:18).

Một số nhà khoa học của ta tham dự hội nghị quốc tế lần đầu tiên về Việt Nam học ở Hà Nội tháng 7 năm 1998 thừa nhận và công khai phát biểu rằng: cùng khảo sát về Việt Nam, nhưng có những công trình của tác giả nước ngoài hay hơn hẳn so với nhiều nghiên cứu của chính chúng ta. Có người đã nói như vậy trong các cuộc nói chuyện riêng với tác giả bài viết này. Trên sách báo cũng có ý kiến tương tự (Y Trang, 1999; Nguyễn Lộc, 1999). Vì sao? Lý do thì nhiều, nhưng một lý do đáng quan tâm ở đây là nhiều nhà nghiên cứu nước ngoài có lý thuyết. Cho tới nay đã xuất hiện 3 nghiên cứu nổi tiếng về biến đổi xã hội và cách mạng Việt Nam ở thế kỷ XX với 3 mô hình lý thuyết khác nhau (Scott, 1976; Popkin, 1979; và Luong Van Hy, 1992) mà hầu hết các nhà nghiên cứu Việt Nam không đọc, không trích dẫn, và không đối thoại, thậm chí không hề biết đến. Do vậy, chúng ta đã tự đứng ra bên ngoài lễ những nghiên cứu và đối thoại lý thuyết về chính chúng ta, đánh mất ưu thế người trong cuộc của nghiên cứu Việt Nam học, chịu để người ngoài nói sau lưng mình mà không và không thể đáp lại. Các tác giả trên có thể đúng hoặc sai với mô hình lý thuyết của mình, nhưng họ đã đánh dấu những bước tiến trên con đường khoa học xã hội nhận thức về Việt Nam và những biến đổi mà xã hội ta đã và đang trải qua. Việc đối thoại với họ rất cần thiết để đưa nhận thức chung trở nên chính xác hơn, chân thực hơn và đầy đủ hơn.

2) Thứ hai, thiếu lý thuyết, nhiều nghiên cứu của chúng ta không những không hay, mà còn không đáp ứng được những đòi hỏi sơ đẳng trong nghiên cứu. Điều đó thể hiện ở chỗ có tác giả hiểu sai và dùng sai các quan niệm và khái niệm lý luận cơ bản.

Một nghiên cứu đặt mục tiêu tìm hiểu về những khía cạnh của sự biến đổi gia đình nhưng không cho biết tác giả khảo sát sự biến đổi từ trạng thái nào sang trạng thái nào, từ đâu sang đâu. Trong khi đó, những quy tắc tối thiểu về phương pháp luận nghiên cứu biến đổi đòi hỏi phải coi một trạng thái nào đó là tương đối ổn định để làm cơ sở đo sự biến đổi (Giddens et al., 2000:504); và để tìm ra sự biến đổi gia đình đang diễn ra, cần khảo sát quá khứ gần, nếu không thì không thể thấy bất kỳ xu hướng thay đổi nào (Goode, 1963:6).

Hơn thế nữa, bài viết đặt đầu đề tìm hiểu sự biến đổi gia đình nhưng thực tế chỉ dừng lại xem xét hôn nhân và quan hệ vợ chồng, tức là một trong nhiều mối quan

hệ cơ bản tạo nên gia đình, và như vậy đã quy gia đình chỉ thành quan hệ vợ chồng, mà bỏ qua các quan hệ khác. Đây là một sự quy giản thái quá về mặt lý thuyết vì đã không tính đến một bài học vỡ lòng về xã hội học gia đình rằng ở hình thái nhỏ nhất (hình thái hạt nhân), gia đình có ít nhất hai trực quan hệ cơ bản: vợ-chồng và cha mẹ-con cái. Nếu gia đình có từ 2 con trở lên, thì còn thêm trực quan hệ thứ ba: quan hệ con cái với nhau, hay quan hệ anh chị em (Harris, 1983:35). Những tri thức lý thuyết này có thể áp dụng ở nhiều xã hội, và người ta không thể viện cớ rằng lý thuyết xã hội học phương Tây không phù hợp với thực tế Việt Nam để phớt lờ chúng, không biết đến chúng, tới mức quy quan hệ gia đình chỉ thành hôn nhân và quan hệ vợ chồng. Khó lòng gọi tên gì khác hơn cho thực trạng này ngoài những lời cay đắng mà Mills (1959:66) đã nói: sự mù quáng của thực nghiệm khi không có lý thuyết.

3) Có những nhà nghiên cứu đã biến mình thành môn đệ của chủ nghĩa thực nghiệm tách biệt đến mức suốt nhiều năm, ngoài khâu đi điền dã thu thập dữ liệu, họ không đủ khả năng làm bất kỳ khâu nào khác trong một chu trình nghiên cứu. Nói cách khác, họ quy nhà nghiên cứu thành điều tra viên và phỏng vấn viên"... Do nhiều năm chỉ quen đứng ở một khâu quen thuộc (điền dã thực địa) trong dây chuyền quy trình gồm nhiều khâu của một nghiên cứu ứng dụng, tác nghiệp, họ đã không rèn luyện được khả năng làm việc ở những khâu then chốt nhất, nơi đặc biệt cần có những tri thức lý luận vững vàng của một nhà nghiên cứu độc lập..." (Trịnh Duy Luân, 2000).

4) Hậu quả rõ rệt và quan trọng nhất (dưới góc độ chủ đề bài viết này) của tình trạng thực nghiệm chay là nhà nghiên cứu không thể giảng dạy ngay chính chủ đề mà mình nghiên cứu, dù họ có đầy dữ liệu cũ cũng như mới nhất. Họ vấp phải hàng loạt khó khăn.

a) Thứ nhất, khi làm thực nghiệm chay, họ đã đánh mất nhãn quan xã hội học của mình. Về nguyên tắc, nhà xã hội học có thể nghiên cứu mọi hiện tượng trong đời sống xã hội, kể cả tập quán sử dụng phân bón, nhưng cần theo nhãn quan xã hội học, nên cho người đọc thấy được xã hội qua hiện tượng mà mình nghiên cứu. Nói như Berger (1963:22), những phép tính đếm chỉ có ý nghĩa đối với nhà xã hội học "xét về mặt những hàm ý rộng hơn nhiều để hiểu biết các thể chế và giá trị trong xã hội chúng ta". Một trong những cách phát triển nhãn quan xã hội học là thông qua lý thuyết xã hội học; thiếu nó không chỉ nghĩa là thực nghiệm chay mà còn là đánh mất bản sắc nghề nghiệp. Do xu hướng thực nghiệm chay, nhiều nhà nghiên cứu đã rơi vào tình trạng đó.

Trong một buổi seminar về sức khỏe sinh sản thuộc chương trình thường kỳ nói trên của Viện Xã hội học, thuyết trình viên đưa ra một cái nhìn tổng quan về những nghiên cứu đã có, do cả các nhà xã hội học lẫn y học tiến hành. Tác giả bài viết này đã đặt câu hỏi về sự khác biệt nếu có giữa hai loại nghiên cứu (xã hội học và y học) cùng về sức khỏe sinh sản. Theo thuyết trình viên, trong những nghiên cứu được điểm lại, không thấy khác biệt nào do bản sắc nghề nghiệp của mỗi ngành khoa học quy định. Như vậy, thay vì nhấn mạnh những nhân tố văn hóa-xã hội ảnh hưởng

đến sức khỏe sinh sản (quan niệm về sức khỏe và bệnh tật trong lĩnh vực sinh sản; những mô hình hành vi mưu tìm sức khỏe; khi ốm đau hay có vấn đề liên quan đến sinh sản, các nhóm dân cư chữa chạy như thế nào, tìm đến ai, v.v.), các nhà xã hội học chỉ giản đơn áp dụng các phương pháp thu thập thông tin thực nghiệm của ngành mình để thu lượm dữ liệu về những vấn đề giống hệt như các nhân viên y tế. Nghĩa là họ dùng phương pháp xã hội học thực nghiệm để tìm hiểu sức khỏe sinh sản nhưng theo cách nhìn của y học.

Sự chấp vá "đầu Ngô mình Sở" này ít mang lại điều gì mới cho xã hội học và tri thức chung về xã hội trong lĩnh vực sức khỏe sinh sản. Những học viên xã hội học thực sự mong muốn trau dồi bản sắc nghề nghiệp chắc không tìm thấy hứng thú trong việc nghe những bài giảng như vậy.

Trong khi đó, một ví dụ về việc nghiên cứu sức khỏe và kế hoạch hóa gia đình theo nhãn quan khoa học xã hội là công trình xuất sắc của nhà nhân học Đan Mạch Gammeltoft (1999) với 3 tiền đề lý luận về nhân tố con người, sinh lý học nhân văn và nhận thức luận. Về mặt phương pháp tiếp cận, một trong những bài học rút ra từ nghiên cứu này là cần tìm hiểu cơ thể, tâm tư và đời sống xã hội trong mối liên hệ với nhau, rằng không thể tách rời những triệu chứng cơ thể phụ nữ khỏi đời sống xã hội của họ (Gammeltoft, 1999:4-9). Đây đích thực là một ví dụ về cách tiếp cận chủ đề y tế theo nhãn quan khoa học xã hội; đáng tiếc cho tới nay ít nhà nghiên cứu chúng ta đọc và suy ngẫm, áp dụng cách tiếp cận hay tranh luận với công trình này.

b) Thứ hai, đứng trên bục giảng không thể chỉ là báo cáo các kết quả nghiên cứu thực nghiệm, mà cần so sánh chúng với các nghiên cứu trước, hoặc khái quát hóa hoặc đúc rút những tính quy luật, hay suy ra các mẫu hình không dễ thấy, mang tính đều đặn, lặp đi lặp lại, phân tích diễn giải kết quả theo một quan niệm lý thuyết nhất định, xử lý lý thuyết các kết quả nghiên cứu thực nghiệm, v.v. Tất cả những nhiệm vụ này vượt quá khả năng những nhà nghiên cứu nào đã tự biến thành điều tra viên, phỏng vấn viên, v.v., tóm lại là những người đã quy giản nghiên cứu thành thu thập dữ liệu thực nghiệm. Nói cách khác, người thực nghiệm chày chìm trong các chi tiết, không có khả năng nhìn thấy những mẫu hình, sự lặp đi lặp lại, và khó lòng giảng dạy.

*

* *

Tóm lại, quan hệ giữa lý thuyết và thực nghiệm là hết sức quan trọng với một khoa học thực nghiệm như xã hội học, một khoa học sản xuất tri thức dựa trên cơ sở kinh nghiệm trực tiếp của nhà nghiên cứu, nhưng đồng thời cũng nhằm vào tri thức có chiều sâu, nói lên chút gì có ý nghĩa về nền văn hóa và đời sống xã hội. Một nghiên cứu xã hội học hoàn chỉnh có hai chiều cạnh: lý thuyết và thực nghiệm, hay diễn dịch và quy nạp. Quy nạp nghĩa là đi vào cuộc sống, xem xét, đặt câu hỏi, thu thập thông tin và dữ liệu xem con người ta nói và làm gì. Diễn dịch là cố gắng giải thích các sự kiện thực tế bằng một giả thuyết chung hay lý thuyết. Lý thuyết giúp ta chọn hay xác định vấn đề nghiên cứu, và hiểu sâu sắc, nhiều mặt và giải thích các sự kiện

thực tế. Các sự kiện mới có thể thay đổi lý thuyết, và lý thuyết (đã thay đổi) lý giải các sự kiện mới. Mỗi lần chuyển từ lý thuyết sang thực nghiệm, và ngược lại, thì nhận thức của người ta trở nên chính xác hơn. Nếu chỉ có một trong hai chiều cạnh, thì sẽ rơi vào tình trạng mà Mills (1959:66) đã nói, và Bourdieu et al. (1992:162) nhắc lại: lý thuyết suông không có thực nghiệm thì rỗng tuếch; thực nghiệm chay không có lý thuyết thì mù quáng. Mượn câu nói nổi tiếng của một nhà nghiên cứu, mối quan hệ giữa chúng là quan hệ giữa thịt thỏ và thịt voi trong một món ăn nấu trộn. Cần có một con voi thực nghiệm và một con thỏ lý thuyết. Nghệ thuật kết hợp là làm sao món nấu có vị thịt thỏ (Eriksen, 1995:18).

Cần vạch rõ rằng việc khắc phục chủ nghĩa thực nghiệm tách biệt, hay sự kết hợp nói trên không hề dễ dàng, vì nhiều nhà nghiên cứu đã quen với cách nghiên cứu thực nghiệm chay. Mượn lời Kuhn (1970), việc nghiên cứu thực nghiệm chay đã trở thành một hệ chuẩn mực (paradigm) mà về nhiều mặt được coi là chính thống trong khoa học xã hội học. Theo Kuhn, ở mỗi ngành khoa học đã định hình, có cái mà ông gọi là "chủ nghĩa giáo điều của một khoa học đã trưởng thành", tức là "sự gắn bó sâu sắc với một cách nhìn riêng về thế giới và việc hành nghề khoa học trong thế giới đó". Những người được đào tạo và hành nghề trong ngành khoa học này chấp nhận một hệ tư tưởng về những gì được coi là đích thực của ngành đó, hoặc còn gọi là hệ chuẩn mực. Những gì khác hay trái với hệ chuẩn mực bị bỏ qua hoặc coi là "bất thường" (anomaly) (Bilton et al., 1982:521-4; Ritzer, 1996:635-7). Việc áp dụng lý thuyết đối với nhiều nhà nghiên cứu xã hội học hiện nay là sự bất thường, khó được chấp nhận. Để chấp nhận một hệ chuẩn mực mới, trong đó kết hợp lý thuyết với thực nghiệm, cần có những thay đổi sâu sắc và hết sức khó khăn.

Khó, nhưng một khi các nhà nghiên cứu kết hợp được thực nghiệm với lý thuyết, nghĩa là chấp nhận được một hệ chuẩn mực mới trong xã hội học, họ có thể kết hợp tốt nghiên cứu với giảng dạy.

Sách báo trích dẫn

1. Berger, P. 1963. *Invitation to Sociology. A Human Perspective*. Harmondsworth: Penguin.
2. Bilton, T. et al., 1982. *Introductory Sociology*. London: The Macmillan Press Ltd.
3. Bourdieu et al., 1992. *An Invitation to Reflexive Sociology*. Cambridge: Polity Press.
4. Eriksen, T. H. 1995. *Small Places, Large Issues. An Introduction to Social and Cultural Anthropology*. London: Pluto Press.
5. Gammeltoft, T. 1999. *Women's Bodies, Women's Worries: Health and Family Planning in a Vietnamese Rural Community*. Surrey: Curzon.
6. Giddens, A. et al., 2000. *Introduction to Sociology*. New York: Norton & Company, Inc.
7. Goode, W. J. 1963. *World Revolution and Family Patterns*. New York: The Free Press.
8. Harris, C. C. 1983. *The Family and Industrial Society*. London: George Allen & Unwin.
9. Houtart, F. et al., 1984. *Hai Van. Life in a Vietnamese Commune*. London: Zed Books Ltd.

10. Jary, D. et al. (eds.). 1994. *The Harper Collins Dictionary of Sociology*. New York: Harper Perennial.
11. Kuhn, T.S. 1970. *The Structure of Scientific Revolutions*. Chicago: University Press.
12. Layder, D. 1994. *Understanding Social Theory*. London: SAGE.
13. Luong Van Hy. 1992. *Revolution in the Village. Tradition and Transformation in North Vietnam, 1925-1988*. Honolulu: University of Hawaii Press.
14. Marshall, G. (ed.). 1998. *A Dictionary of Sociology*. Oxford: Oxford University Press.
15. Mills, C. W. 1959. *The Sociological Imagination*. New York: Oxford University Press.
16. Ngô Vĩnh Long. 2001. "Hãy trao cho lớp trẻ phương pháp tư duy mới". Bài trả lời phỏng vấn. Báo "*Thể thao & văn hóa*" số 32 ngày 16/2/2001.
17. Nguyễn Lộc. 1999. "Rất có thể đại diện cho giới Việt Nam học trên thế giới sẽ là người Pháp, người Nga hoặc người Mỹ...". Báo "*Thể thao & văn hóa*" số 34 ngày 27/4/1999.
18. Popkin, S. L. 1979. *The Rational Peasant. The Political Economy of Rural Society in Vietnam*. Berkeley: University of California Press.
19. Ritzer, G. 1996. *Sociological Theory*. New York: The McGraw-Hill Companies, Inc.
20. Scott, S. J. 1976. *The Moral Economy of the Peasant. Rebellion and Subsistence in Southeast Asia*. New Haven: Yale University Press.
21. Trịnh Duy Luân. 2000. "Xã hội học Việt Nam: một số định hướng tiếp tục xây dựng và phát triển". Tạp chí "*Xã hội học*", N.1.
22. Y Trang. 1999. Sách hay "Người Xơ Đẳng ở Việt Nam". Báo "*Lao động*", 10/4/1999.
23. Waters, M. 1994. *Modern Sociological Theory*. London: SAGE.